

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **04/2020/HNGĐ-ST**
Ngày: 18-02-2020
V/v tranh chấp: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lâm Ngọc Trao

Ông Nguyễn Văn Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Đình Linh Chi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 883/2019/TLST-HNGĐ, ngày 31 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Văn Th, sinh năm 1987

Địa chỉ: Ấp Đ, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Chị Dương Thị S, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Ấp 3, xã T, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Nguyên đơn anh Trần Văn Th trình bày:* Anh và chị Dương Thị S tự nguyện chung sống vào năm 2012, có đăng ký kết hôn và đã được UBND xã T cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 15/02/2012.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do khó khăn về kinh tế dẫn đến bất hòa. Từ khoảng tháng 03/2014 anh và chị S sống ly thân nhau đến nay, không lần nào hòa giải đoàn tụ. Nay anh xin ly hôn với chị S vì vợ chồng không còn tình cảm, mâu thuẫn đã trầm trọng và kéo dài.

- Con chung: có 01 cháu tên Trần Đức Th1, sinh ngày 28/02/2013 hiện đang sống cùng chị S. Nếu ly hôn, anh đồng ý giao con chung cho chị S nuôi dưỡng, tạm thời anh không cấp dưỡng nuôi con.

- Tài sản chung và nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn chị Dương Thị S trình bày:*

Chị và anh Trần Văn Th tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T (được cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 2012). Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do khó khăn về kinh tế nên cãi nhau, bất hòa. Từ khoảng tháng 3/2014 chị và anh Th sống ly thân nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị đồng ý ly hôn với anh Th.

- Con chung: Chị và anh Th có 01 con chung là cháu Trần Đức Th1, sinh ngày 28/02/2013. Nếu ly hôn, chị xin nuôi con chung, không yêu cầu anh Th cấp dưỡng nuôi con.

- Tài sản chung: Không có.

- Nợ chung: Không có.

Nay chị bận đi làm nên xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục Tòa án thụ lý vụ án, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, xác minh thu thập chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử, việc tuân theo pháp luật của đương sự và của hội đồng xét xử đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Anh Trần Văn Th và chị Dương Thị S tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn vào năm 2012. Nay anh Th xin ly hôn chị S, đồng ý giao con chung là cháu Trần Đức Th1, sinh ngày 28/02/2013 cho chị S nuôi dưỡng. Xét yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp quy định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 9,11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn anh Trần Văn Th và bị đơn chị Dương Thị S có yêu cầu vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ các điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết vụ án theo quy định.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ tranh chấp và tư cách đương sự: Anh Trần Văn Th yêu cầu giải quyết ly hôn với chị Dương Thị S. Chị S cư trú tại ấp 3, xã T, huyện N, tỉnh Đồng Nai nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện N có thẩm quyền giải quyết vụ án. Quan hệ pháp luật được xác định “Tranh chấp ly hôn”. Căn cứ Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định nguyên đơn là anh Trần Văn Th, bị đơn là chị Dương Thị S.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn Th chung sống với chị Dương Thị S vào năm 2012, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã T cấp giấy chứng nhận kết hôn số 05, quyển số 01/2012 ngày 15/02/2012 nên căn cứ Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2010) hôn nhân trên được xem là hợp pháp. Nay anh Th xin ly hôn, tại hồ sơ chị S đồng ý.

Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Anh Th và chị S đều thừa nhận nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do khó khăn về kinh tế nên vợ chồng bất hòa, từ tháng 3/2014 anh chị sống ly thân nhau cho đến nay không hòa giải đoàn tụ. Xét thấy mâu thuẫn giữa anh Th và chị S đã trầm trọng và kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần cho anh Th được ly hôn chị S là phù hợp pháp luật.

[4]. Về con chung: Anh Th và chị S khai có 01 con chung là cháu Trần Đức Th1, sinh ngày 28/02/2013. Ly hôn, anh Th tự nguyện giao con chung cho chị S nuôi dưỡng, tạm thời anh Th không cấp dưỡng nuôi con, chị S đồng ý.

Xét thấy từ khi anh Th và chị S sống ly thân (năm 2014) cho đến nay thì chị S là trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Mặt khác cháu Th1 còn nhỏ, cần được mẹ chăm sóc. Vì vậy cần giao con chung cho chị S nuôi dưỡng, anh Th không phải cấp dưỡng nuôi con là phù hợp pháp luật.

[5]. Tài sản chung: Anh Th, chị S khai không có nên không xét.

[6]. Nợ chung: Đương sự khai không có nên không xét.

[7]. Về án phí: Anh Th phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 35, 39, 147, 220, 227, 228, 264, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000, các điều 56, 58, 83 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Văn Th về việc “Ly hôn” đối với bị đơn chị Dương Thị S.

1. Xử: Cho anh Trần Văn Th được ly hôn chị Dương Thị S.

2. Về con chung: Xử giao cháu Trần Đức Th1, sinh ngày 28/02/2013 cho chị S nuôi dưỡng. Tạm thời anh Th không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết đương sự được quyền yêu cầu thay đổi vị trí nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí: Anh Trần Văn Th phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0009938 ngày 30/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Đồng Nai. Anh Th đã nộp đủ án phí.

Anh Trần Văn Th, chị Dương Thị S được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện N;
- Tòa án tỉnh; Thi hành án;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Mai

